|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Luật số: /2024/QH | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

*(Dự thảo)*

**LUẬT CÔNG CHỨNG (SỬA ĐỔI)**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Công chứng (sửa đổi).*

# Chương I

# NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

## Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, việc hành nghề công chứng, *tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên,* thủ tục công chứng và quản lý nhà nước về công chứng.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. *Công chứng* là việc công chứng viên chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch) mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng.

*Công chứng điện tử là việc công chứng viên sử dụng chữ ký số chứng nhận hợp đồng, giao dịch trên môi trường điện tử tạo ra văn bản công chứng điện tử.*

2. *Công chứng viên* là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật này, được Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm để hành nghề công chứng *và thực hiện một số nhiệm vụ chứng thực theo quy định của Luật này*.

*3*. *Người yêu cầu công chứng* là cá nhân, tổ chức Việt Nam hoặc cá nhân, tổ chức nước ngoài có yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch theo quy định của Luật này.

*4*. *Văn bản công chứng* là hợp đồng, giao dịch đã được công chứng viên chứng nhận theo quy định của Luật này.

*Văn bản công chứng điện tử là văn bản công chứng được tạo lập bằng phương thức công chứng điện tử.*

*5. Hành nghề công chứng là việc công chứng viên thực hiện việc công chứng hợp đồng, giao dịch theo quy định của Luật này và quy định pháp luật có liên quan.*

6. *Tổ chức hành nghề công chứng* bao gồm Phòng công chứng và Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

*7. Hệ thống thông tin công chứng là tập hợp phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc và các cơ sở dữ liệu hỗ trợ hoạt động công chứng được thiết lập để phục vụ hoạt động công chứng điện tử, bảo đảm xác thực, tin cậy trong việc cung cấp dịch vụ công chứng điện tử.*

*8. Cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc là tập hợp các dữ liệu công chứng trong phạm vi toàn quốc được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.*

## Điều 3. Chức năng xã hội của công chứng viên

Công chứng viên cung cấp dịch vụ công do Nhà nước ủy nhiệm thực hiện nhằm bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng, giao dịch; phòng ngừa tranh chấp; góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

## Điều 4. Nguyên tắc hành nghề công chứng

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

2. Khách quan, trung thực.

3. Tuân theo quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng.

## Điều 5. Giá trị pháp lý của văn bản công chứng

1. Văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được công chứng viên ký và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.

*Văn bản công chứng điện tử có hiệu lực kể từ thời điểm được công chứng viên ký bằng chữ ký số và có xác nhận của cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc.*

2. Hợp đồng, giao dịch được công chứng có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan; trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có thỏa thuận khác.

3. Hợp đồng, giao dịch được công chứng có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong hợp đồng, giao dịch được công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu.

## Điều 6. Tiếng nói và chữ viết dùng trong công chứng

Tiếng nói và chữ viết dùng trong công chứng là tiếng Việt.

## Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Nghiêm cấm công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện các hành vi sau đây:

a) Tiết lộ thông tin về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; sử dụng thông tin về nội dung công chứng để xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;

b)Thực hiện công chứng trong trường hợp mục đích hoặc nội dung của hợp đồng, giao dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội; xúi giục, tạo điều kiện cho người tham gia hợp đồng, giao dịchthực hiện giao dịch giả tạo hoặc hành vi gian dối khác*.*

c) Công chứng hợp đồng, giao dịch có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi;

d) Từ chối yêu cầu công chứng mà không có lý do chính đáng; sách nhiễu, gây khó khăn cho người yêu cầu công chứng;

đ) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người yêu cầu công chứng ngoài phí công chứng, *giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc* công chứng và chi phí khác đã được xác định, thỏa thuận; nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người thứ ba để thực hiện, không thực hiện việc công chứng *hoặc thực hiện việc công chứng không đúng quy định pháp luật*;

e) Ép buộc người khác sử dụng dịch vụ của mình; cấu kết, thông đồng với người yêu cầu công chứng và những người có liên quan làm sai lệch nội dung của văn bản công chứng, hồ sơ công chứng;

*g) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo hoặc bị tẩy xóa, sửa chữa trái pháp luật để đăng ký hành nghề công chứng, đề nghị thành lập, nhận chuyển nhượng hoặc đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng*;

*h*) Gây áp lực, đe dọa hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội để giành lợi thế cho mình hoặc cho tổ chức mình trong việc hành nghề công chứng;

*i*) Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình;

*k*) Tổ chức hành nghề công chứng mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch khác ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài phạm vi hoạt động đã đăng ký;

*l*) Công chứng viên đồng thời hành nghề tại hai tổ chức hành nghề công chứng trở lên hoặc kiêm nhiệm công việc *phải làm trong giờ hành chính theo quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức và có hưởng lương từ công việc đó.*

*m*) Công chứng viên tham gia quản lý doanh nghiệp ngoài tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện hoạt động môi giới *thương mại*, đại lý *thương mại*; tham gia chia lợi nhuận trong hợp đồng, giao dịch mà mình nhận công chứng;

*n*) *Công chứng viên đầu tư toàn bộ hoặc góp vốn với công chứng viên khác để thành lập, duy trì hoạt động của Văn phòng công chứng nhưng không tham gia hợp danh vào Văn phòng công chứng đó; góp vốn, nhận vốn góp, hợp tác với tổ chức, cá nhân không phải là công chứng viên để thành lập, duy trì hoạt động của Văn phòng công chứng;*

*o*) Vi phạm pháp luật, vi phạm quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.

2. Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức thực hiện các hành vi sau đây:

a) Giả mạo người yêu cầu công chứng;

b) *C*ung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo hoặc bị tẩy xóa, sửa chữa trái pháp luật để yêu cầu công chứng *hoặc để đề nghị bổ nhiệm công chứng viên*;

c) *C*ó hành vi gian dối, không trung thực *trong quá trình yêu cầu công chứng, làm chứng, phiên dịch*;

d) Cản trở hoạt động công chứng;

*đ) Đầu tư, góp vốn, nhận góp vốn, liên kết, hợp tác với công chứng viên hoặc tổ chức, cá nhân khác để thành lập, duy trì hoạt động của Văn phòng công chứng.*

# 

# Chương II

# CÔNG CHỨNG VIÊN

## Điều 8. Tiêu chuẩn *bổ nhiệm* công chứng viên

*1. Người muốn bổ nhiệm công chứng viên phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:*

*a) Là* công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt;

*b)* Có bằng cử nhân luật *và* có thời gian công tác pháp luật từ 05 năm trở lên tại các cơ quan, tổ chức sau khi đã có bằng cử nhân luật;

*c*) Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng;

*d*) Đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng;

đ) Bảo đảm sức khỏe để hành nghề công chứng.

*2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về tiêu chuẩn bổ nhiệm công chứng viên quy định tại điểm a, b, đ khoản 1 Điều này.*

## Điều 9. Đào tạo nghề công chứng

1. Người có bằng cử nhân luật được *đăng ký* tham dự khóa đào tạo nghề công chứng tại cơ sở đào tạo nghề công chứng.

2. Thời gian đào tạo nghề công chứng là 12 tháng, *trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này*.

*3.* Những người sau đây được *được đăng ký tham dự khoá đào tạo nghề công chứng 06 tháng*:

a) Người đã có thời gian làm thẩm phán, *thẩm tra viên chính ngành toà án, thẩm tra viên chính ngành thi hành án dân sự, chấp hành viên trung cấp ngành thi hành án dân sự,* kiểm sát viên, *kiểm tra viên chính ngành kiểm sát,* điều tra viên *trung cấp*, *trợ giúp viên pháp lý hạng II, thanh tra viên chính trong lĩnh vực tư pháp, chuyên viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính trong lĩnh vực pháp luật* từ *05* năm trở lên;

*b)* Người đã là *thẩm phán* *cao cấp*, thẩm tra viên cao cấp ngành toà án, *thẩm tra viên cao cấp ngành thi hành án dân sự, chấp hành viên cao cấp ngành thi hành án dân sự, kiểm sát viên* *cao cấp*, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát*,* *điều tra viên* *cao cấp*, *trợ giúp viên pháp lý hạng III, thanh tra viên cao cấp trong lĩnh vực tư pháp,* chuyên viên cao cấp,nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật;

*c*) Luật sư, *thừa phát* *lại* đã hành nghề từ 05 năm trở lên;

*d*) Giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sĩ luật.

*4.* Người hoàn thành chương trình đào tạo nghề công chứng được cơ sở đào tạo nghề công chứng cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng.

*5*. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về cơ sở đào tạo nghề công chứng, chương trình khung đào tạo nghề công chứng và việc công nhận tương đương đối với những người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài.

## Điều 10. Tập sự hành nghề công chứng

1. Người có giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng tự liên hệ *tập sự tại* một tổ chức hành nghề công chứng đủ điều kiện nhận tập sự; trường hợp không tự liên hệ được thì đề nghị Sở Tư pháp ở địa phương nơi người đó muốn tập sự bố trí tập sự tại một tổ chức hành nghề công chứng đủ điều kiện nhận tập sự.

Người tập sự phải đăng ký tập sự tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự.

Thời gian tập sự hành nghề công chứng là 12 tháng,được tính từ ngày *quyết định* đăng ký tập sự *của Sở Tư pháp có hiệu lực. Thời gian tập sự hành nghề công chứng không được tính là thời gian công tác pháp luật để bổ nhiệm công chứng viên, trừ trường hợp người tập sự được ký hợp đồng lao động với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự.*

2. Tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự phải có công chứng viên đáp ứng điều kiện hướng dẫn tập sự theo quy định tại khoản 3 Điều này và có cơ sở vật chất bảo đảm cho việc tập sự.

3. Tổ chức hành nghề công chứng phân công công chứng viên *đủ điều kiện* hướng dẫn người tập sự.

Công chứng viên hướng dẫn tập sự phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm hành nghề công chứng. Công chứng viên bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hành nghề công chứng thì sau 12 tháng kể từ ngày chấp hành xong quyết định kỷ luật, quyết định xử phạt vi phạm hành chính mới được hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng*;* *trường hợp công chứng viên đang hướng dẫn tập sự mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hành nghề công chứng thì không được tiếp tục hướng dẫn tập sự.*

Tại cùng một thời điểm, một công chứng viên không được hướng dẫn nhiều hơn hai người tập sự.

Công chứng viên hướng dẫn tập sự phải hướng dẫn và chịu trách nhiệm về các công việc do người tập sự thực hiện quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Người tập sự hành nghề công chứng *phải bảo đảm thời gian tập sự theo ngày, giờ làm việc của tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự;* được hướng dẫn các kỹ năng hành nghề và thực hiện các công việc liên quan đến công chứng do công chứng viên hướng dẫn phân công và chịu trách nhiệm trước công chứng viên hướng dẫn về những công việc đó. Người tập sự không được ký văn bản công chứng.

5. Người đã *hoàn thành* thời gian *và các nghĩa vụ của người* tập sự được Sở Tư pháp nơi mình đăng ký tập sự *công nhận hoàn thành tập sự.*

*Người được công nhận hoàn thành tập sự* được đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng. Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng được cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng. *Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận, người đạt yêu cầu kiểm tra không được bổ nhiệm công chứng viên thì giấy chứng nhận hết hiệu lực; người có giấy chứng nhận hết hiệu lực muốn bổ nhiệm công chứng viên phải đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự theo quy định.*

6. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết việc tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng.

## Điều 11. Bổ nhiệm công chứng viên

1. Người đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 của Luật này có quyền đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm công chứng viên. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên được gửi đến Sở Tư pháp nơi người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên đã đăng ký tập sự hành nghề công chứng.

2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên gồm:

a) Đơn đề nghị bổ nhiệm công chứng viên;

b) Phiếu lý lịch tư pháp;

c) Bản sao bằng cử nhân luật;

d) Giấy tờ chứng minh thời gian công tác pháp luật;

*đ) Giấy tờ chứng minh đã nghỉ hưu hoặc thôi việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật này; giấy tờ chứng minh đã miễn nhiệm, thu hồi chứng chỉ hành nghề hoặc thu hồi thẻ đối với các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 12 của Luật này;*

*e*)Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp*.*

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm công chứng viên kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm; trường hợp từ chối đề nghị thì phải thông báo bằng văn bản *có* nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên của Sở Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối bổ nhiệm phải thông báo bằng văn bản *có* nêu rõ lý do, gửi cho Sở Tư pháp và người đề nghị bổ nhiệm.

*Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp tiến hành xác minh hoặc có văn bản đề nghị Sở Tư pháp, cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh tiêu chuẩn bổ nhiệm, thông tin trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm trước khi quyết định việc bổ nhiệm. Thời gian xác minh không quá 45 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Tư pháp có văn bản xác minh; thời gian xác minh không tính vào thời hạn xem xét, bổ nhiệm công chứng viên.*

## Điều 12. Những trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên

1.

*Phương án 1.* Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; *người* đã bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Toà án về tội phạm do vô ý, *tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý mà chưa được xóa án tích hoặc về tội phạm tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, kể cả trường hợp đã được xóa án tích.*

*Phương án 2.* Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đã bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về tội phạm do vô ý mà chưa được xoá án tích hoặc về tội phạm do cố ý, *kể cả trường hợp đã được xóa án tích.*

2. Người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

3. Người bị mất, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, *có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi.*

4. *Người đang là cán bộ, công chức, viên chức (trừ viên chức của Phòng công chứng); đang là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ, công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.*

*5.* Cán bộ bị kỷ luật bằng hình thức bãi nhiệm, công chức, viên chức bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc; sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sỹ quan, hạ sỹ quan, *chiến sỹ,* công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu quân nhân, danh hiệu Công an nhân dân hoặc *buộc thôi việc*.

*6*. *Người đã được bổ nhiệm thừa phát lại, được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, đấu giá, quản tài viên, được cấp thẻ thẩm định viên về giá mà chưa miễn nhiệm thừa phát lại, chưa thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư, đấu giá, quản tài viên, thẻ thẩm định viên về giá.*

*7.* Người bị thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư do bịxử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách của Đoàn luật sư, người bị tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư mà chưa hết thời hạn 03 năm kể từ ngày quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư có hiệu lực hoặc kể từ ngày chấp hành xong quyết định tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư.

## Điều 13. Tạm đình chỉ hành nghề công chứng

1. Công chứng viên *bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng* trong các trường hợp sau đây:

a) Công chứng viên bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Công chứng viên bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

*c) Công chứng viên bị tạm đình chỉ tư cách hội viên Hội công chứng viên.*

2. Thời gian tạm đình chỉ hành nghề công chứng tối đa là 12 tháng.

3. Sở Tư pháp nơi công chứng viên đăng ký hành nghề quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng trong các trường hợp *quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này*.

*Hội công chứng viên thông báo cho tổ chức hành nghề công chứng nơi công chứng viên đang hành nghề và báo cáo Sở Tư pháp bằng văn bản về việc tạm đình chỉ tư cách hội viên trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Tổ chức hành nghề công chứng nơi công chứng viên đang hành nghề chịu trách nhiệm về việc công chứng viên không hành nghề trong thời gian bị tạm đình chỉ tư cách hội viên.*

*4.* Sở Tư pháp quyết định *chấm dứt việc* tạm đình chỉ hành nghề công chứng trước thời hạn *khi* công chứng viêncó quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc bản án đã có hiệu lực của Tòa án tuyên không có tội, không còn bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

*Hội công chứng viên thông báo cho tổ chức hành nghề công chứng nơi công chứng viên đang hành nghề và báo cáo Sở Tư pháp về việc công chứng viên không còn bị tạm đình chỉ tư cách hội viên.*

4. Quyết định tạm đình chỉ và quyết định *chấm dứt việc* tạm đình chỉ hành nghề công chứng được gửi cho công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, *Hội công chứng viên*, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi công chứng viên *hành nghề*, *đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp và cơ sở dữ liệu quản lý công chứng viên của Bộ Tư pháp.*

## Điều 14. Miễn nhiệm công chứng viên

1. Công chứng viên được miễn nhiệm theo nguyện vọng cá nhân.

Công chứng viên gửi *hồ sơ* đề nghị miễn nhiệm đến Sở Tư pháp nơi mình đăng ký hành nghề; *trường hợp chưa đăng ký hành nghề thì gửi hồ sơ đề nghị miễn nhiệm đến Sở Tư pháp nơi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên*.

*Hồ sơ gồm đ*ơn đề nghị miễn nhiệm, *giấy tờ chứng minh lý do đề nghị miễn nhiệm* *và bản sao quyết định bổ nhiệm công chứng viên*. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được *hồ sơ* đề nghị *được* miễn nhiệm của công chứng viên, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị kèm theo *hồ sơ* gửi Bộ trưởng Bộ Tư pháp; *trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do cho công chứng viên*.

2. Công chứng viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ *các* tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 của Luật này;

b) *Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 12 của Luật này*;

c) *Đồng thời hành nghề tại 02 tổ chức hành nghề công chứng trở lên; kiêm nhiệm hành nghề luật sư, thừa phát lại, thẩm định giá, đấu giá tài sản, quản tài viên hoặc các công việc thường xuyên khác theo quy định tại điểm l khoản 1 Điều 7 của Luật này*;

d) Không hành nghề công chứng trong thời hạn *12 tháng* kể từ ngày được bổ nhiệm công chứng viên hoặc không hành nghề công chứng liên tục từ *12 tháng* trở lên;

đ) Hết thời hạn tạm đình chỉ hành nghề công chứng quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này mà lý do tạm đình chỉ hành nghề công chứng vẫn còn;

e) Bị xử phạt vi phạm hành chính *đến lần thứ ba* trong hoạt động hành nghề công chứng; bị xử lý kỷ luật *đến lần thứ ba* bằng hình thức từ cảnh cáo trở lên, bị kỷ luật buộc thôi việc;

g) Bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án;

*h)* Thuộc các trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên tại thời điểm được bổ nhiệm.

3. *Bộ trưởng Bộ Tư pháp miễn nhiệm công chứng viên theo đề nghị của Sở Tư pháp hoặc tự mình quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên khi có căn cứ cho rằng công chứng viên thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.*

Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, kiểm tra việc bảo đảm tiêu chuẩn hành nghề của công chứng viên tại địa phương mình.

*Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày* có căn cứ cho rằng công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị *Bộ trưởng Bộ Tư pháp* miễn nhiệm công chứng viên kèm theo các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.

*4.* Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị miễn nhiệm công chứng viên *của Sở Tư pháp quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều này*, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên; *trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do gửi Sở Tư pháp, người đề nghị miễn nhiệm*. *Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xác minh hoặc có văn bản đề nghị Sở Tư pháp, các cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh bảo đảm căn cứ miễn nhiệm đúng quy định pháp luật; thời gian xác minh không quá 45 ngày và không được tính vào thời gian xem xét, miễn nhiệm công chứng viên.*

## Điều 15. Bổ nhiệm lại công chứng viên

1. Người được miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 1 Điều *14* của Luật này được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên khi *đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại điểm a, b, c, đ Điều 8 của Luật này*.

2. Người bị miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 2 Điều *14* của Luật này được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều *8* của Luật này và lý do miễn nhiệm không còn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. *Người bị miễn nhiệm công chứng viên trong các trường hợp quy định tại các điểm c, d, e khoản 2 Điều 14 của Luật này chỉ được đề nghị bổ nhiệm lại sau thời hạn 02 năm kể từ ngày quyết định miễn nhiệm công chứng viên có hiệu lực.*

*Người thuộc các trường hợp quy định tại Điều 12 của Luật này,* người bị miễn nhiệm công chứng viên do bị *kết án* về tội phạm do *vô ý, tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý mà chưa được xóa án tích thì không được bổ nhiệm lại công chứng viên.*

*Người bị miễn nhiệm công chứng viên do bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý thì không được bổ nhiệm lại công chứng viên, kể cả trường hợp đã được xóa án tích.*

4. *Thẩm quyền,* thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên được thực hiện theo quy định tại Điều *11* của Luật này. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên gồm:

a) Đơn đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Phiếu lý lịch tư pháp;

c) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;

*d*) Bản saocác giấy tờ chứng minh lý do miễn nhiệm không còn.

**Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của công chứng viên**

1. Công chứng viên có các quyền sau đây:

a) Được pháp luật bảo đảm quyền hành nghề công chứng;

b) Tham gia thành lập Văn phòng công chứng, *tham gia hợp danh vào Văn phòng công chứng* hoặc làm việc theo chế độ hợp đồng cho tổ chức hành nghề công chứng;

c) Được công chứng hợp đồng, giao dịch theo quy định của Luật này *và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan*; *được chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản,* *chứng thực chữ ký người dịch theo quy định pháp luật chứng thực;*

d) Đề nghị cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, *được truy cập vào các cơ sở dữ liệu theo quy định pháp luật* để thực hiện việc công chứng;

đ) Được từ chối công chứng hợp đồng, giao dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội;

e) Các quyền khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Công chứng viên có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ các nguyên tắc hành nghề công chứng;

b) Hành nghề tại một tổ chức hành nghề công chứng; *bảo đảm giờ làm việc theo ngày, giờ làm việc của tổ chức hành nghề công chứng mà mình đang hành nghề;*

c) Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người yêu cầu công chứng;

d) Giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc công chứng; trường hợp từ chối yêu cầu công chứng thì phải giải thích rõ lý do cho người yêu cầu công chứng;

đ) Giữ bí mật về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

e) Tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm;

g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng của mình; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của Văn phòng công chứng mà mình là công chứng viên hợp danh;

h) Tham gia tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên;

i) Chịu sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, của tổ chức hành nghề công chứng mà mình làm công chứng viên và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên mà mình là thành viên;

k) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

# Chương III

# TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG

## Điều 17. Nguyên tắc thành lập tổ chức hành nghề công chứng

1. Việc thành lập tổ chức hành nghề công chứng phải tuân theo quy định của Luật này.

*Việc phát triển tổ chức hành nghề công chứng phải căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, diện tích, số lượng và mật độ phân bố dân cư, nhu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch trên địa bàn cấp huyện dự kiến thành lập.*

2. Phòng công chứng chỉ được thành lập mới tại những địa bàn chưa có điều kiện phát triển được Văn phòng công chứng.

3. Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

*4. Căn cứ vào các điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, Sở Tư pháp phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng Đề án phát triển tổ chức hành nghề công chứng ở địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.*

## Điều 18. Phòng công chứng

1. Phòng công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

2. Phòng công chứng là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng.

Người đại diện theo pháp luật của Phòng công chứng là Trưởng phòng. Trưởng phòng công chứng phải là công chứng viên, do *Giám đốc Sở Tư pháp* bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

3. Tên gọi của Phòng công chứng bao gồm cụm từ “Phòng công chứng” kèm theo số thứ tự thành lập và tên của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Phòng công chứng được thành lập.

4. Phòng công chứng sử dụng con dấu không có hình quốc huy. Phòng công chứng được khắc và sử dụng con dấu sau khi có quyết định thành lập. Thủ tục, hồ sơ xin khắc dấu, việc quản lý, sử dụng con dấu của Phòng công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về con dấu.

## Điều 19. Thành lập Phòng công chứng

1. Căn cứ vào nhu cầu công chứng tại địa phương, Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nội vụ xây dựng đề án thành lập Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Đề án nêu rõ sự cần thiết thành lập Phòng công chứng, dự kiến về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập Phòng công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi có trụ sở của Phòng công chứng trong ba số liên tiếp về các nội dung sau đây:

a) Tên gọi, địa chỉ trụ sở của Phòng công chứng;

b) Số, ngày, tháng, năm ra quyết định thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Phòng công chứng.

3. Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ trụ sở của Phòng công chứng thì Sở Tư pháp phải đăng báo những nội dung thay đổi đó theo quy định tại khoản 2 Điều này.

## Điều 20. Chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng

1. Trong trường hợp không cần thiết duy trì Phòng công chứng thì Sở Tư pháp lập đề án chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng.

2. Trường hợp không có khả năng chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng thì Sở Tư pháp lập đề án giải thể Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Phòng công chứng chỉ được giải thể sau khi thanh toán xong các khoản nợ, làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với người lao động, thực hiện xong các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định giải thể Phòng công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi có trụ sở của Phòng công chứng trong ba số liên tiếp về việc giải thể Phòng công chứng.

## Điều 21. Văn phòng công chứng

1.

***Phương án 1.***Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đối với loại hình công ty hợp danh.

Văn phòng công chứng phải có từ hai công chứng viên hợp danh trở lên. Văn phòng công chứng không có thành viên góp vốn.

*Các công chứng viên có nghĩa vụ góp đủ và đúng số vốn đã cam kết vào Văn phòng công chứng mà mình là thành viên* *hợp danh. Phần vốn góp, tỷ lệ sở hữu phần vốn góp, thời hạn góp vốn của từng công chứng viên hợp danh được xác định rõ trong hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng hoặc văn bản cam kết góp vốn trước khi được tiếp nhận là thành viên hợp danh mới.*

***Phương án 2.*** *Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân. Văn phòng công chứng do hai công chứng viên trở lên thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh.*

2. Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng công chứng là Trưởng Văn phòng. Trưởng Văn phòng công chứng phải là công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng và đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên.

3. Tên gọi của Văn phòng công chứng phải bao gồm cụm từ “Văn phòng công chứng” kèm theo họ tên của Trưởng Văn phòng hoặc họ tên của một công chứng viên hợp danh khác của Văn phòng công chứng do các công chứng viên hợp danh thỏa thuận, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức hành nghề công chứng khác *trong phạm vi toàn quốc*, không được vi phạm truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

4. Văn phòng công chứng phải có trụ sở đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định.

Văn phòng công chứng có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính bằng nguồn thu từ các nguồn thu hợp pháp *của Văn phòng công chứng theo quy định pháp luật*.

5. Văn phòng công chứng *được* sử dụng *01 con dấu;* con dấu *của Văn phòng công chứng* không có hình quốc huy. Văn phòng công chứng được khắc và sử dụng con dấu sau khi có quyết định cho phép thành lập. Thủ tục, hồ sơ xin khắc dấu, việc quản lý, sử dụng con dấu của Văn phòng công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về con dấu.

## Điều 22. Thành lập và đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng

1. Các công chứng viên thành lập Văn phòng công chứng phải có hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng *gửi Sở Tư pháp nơi dự kiến đặt trụ sở của Văn phòng công chứng.* Hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng gồm: Đơn đề nghị thành lập; đề án thành lập Văn phòng công chứng, trong đó nêu rõ sự cần thiết thành lập, dự kiến về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện; *danh sách và* bản sao quyết định bổ nhiệm *của các* công chứng viên tham gia thành lập Văn phòng công chứng; *Điều lệ Văn phòng công chứng.*

*Danh sách thành viên hợp danh dự kiến của Văn phòng công chứng phải bao gồm họ, tên, chữ ký, số căn cước công dân, phần vốn góp, giá trị vốn góp, tỷ lệ sở hữu phần vốn góp, thời hạn góp vốn của từng thành viên. Công chứng viên đang là thành viên hợp danh của một Văn phòng công chứng không được tham gia vào danh sách thành viên hợp danh dự kiến của Văn phòng công chứng mới.*

2. Trong thời hạn *15 ngày* kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, *Sở Tư pháp có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.*

Trong thời hạn *15 ngày* kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng *của Sở Tư pháp*, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày quyết định cho phép thành lập *Văn phòng công chứng* *có hiệu lực thi hành*, Văn phòng công chứng phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi đã ra quyết định. *Công chứng viên hợp danh phải góp đủ số vốn đã cam kết khi nộp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng.*

Nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng bao gồm tên gọi của Văn phòng công chứng, họ tên Trưởng Văn phòng công chứng, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng, danh sách công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng và danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng của Văn phòng công chứng (nếu có).

4. Hồ sơ đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng gồm đơn đăng ký hoạt động, giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng phù hợp với nội dung đã nêu trong đề án thành lập, *danh sách* công chứng viên hợp danh, công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng (nếu có).

*Danh sách công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng phải bao gồm họ, tên, chữ ký, số căn cước công dân, phần vốn góp, giá trị vốn góp, tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của từng thành viên.*

Trong thời hạn *10 ngày* kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động *cho* Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Văn phòng công chứng được hoạt động công chứng kể từ ngày Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động.

## Điều 23. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng

1. Khi thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này, Văn phòng công chứng phải đăng ký nội dung thay đổi tại Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đã đăng ký hoạt động.

Việc thay đổi trụ sở của Văn phòng công chứng sang huyện, quận, thị xã, thành phố khác trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đã ra quyết định cho phép thành lập phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định và phải *phù hợp với Đề án phát triển tổ chức hành nghề công chứng đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành*.

2. Văn phòng công chứng thay đổi tên gọi, trụ sở hoặc Trưởng Văn phòng công chứng thì được Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động; *trường hợp thay đổi các nội dung đăng ký hoạt động khác thì Sở Tư pháp ghi nhận vào giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng. Thời hạn cấp lại giấy đăng ký hoạt động hoặc ghi nhận nội dung thay đổi của giấy đăng ký hoạt động là* 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

## Điều 24. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cấp hoặc cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, Sở Tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi Văn phòng công chứng đặt trụ sở.

## Điều 25. Đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về những nội dung sau đây:

a) Tên gọi, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng;

b) Họ, tên, số quyết định bổ nhiệm của công chứng viên hành nghề tại Văn phòng công chứng;

c) Số, ngày, tháng, năm cấp giấy đăng ký hoạt động, nơi đăng ký hoạt động và ngày bắt đầu hoạt động.

2. Trong trường hợp được cấp lại giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng phải thực hiện việc đăng báo về nội dung đăng ký hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này.

## Điều 26. *Chấm dứt tư cách* thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng

1. *Công chứng viên chấm dứt tư cách thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng trong các trường hợp sau đây:*

*a) Tự nguyện rút vốn khỏi Văn phòng công chứng;*

*b) Được miễn nhiệm hoặc bị miễn nhiệm công chứng viên;*

*c) Chết, mất tích hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết, mất tích;*

*d) Bị Tòa án cấm hành nghề công chứng;*

*đ) Bị khai trừ khỏi Văn phòng công chứng do gây thiệt hại nghiêm trọng cho các thành viên hợp danh khác và Văn phòng công chứng trong quá trình hành nghề hoặc thực hiện nghĩa vụ thành viên hợp danh của mình.*

*2. Công chứng viên hợp danh có quyền rút vốn khỏi Văn phòng công chứng khi được ít nhất ba phần tư tổng số thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng chấp thuận bằng văn bản. Công chứng viên hợp danh phải thông báo bằng văn bản cho các thành viên hợp danh khác và Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đăng ký hoạt động về yêu cầu rút vốn chậm nhất là 06 tháng trước ngày rút vốn; chỉ được rút vốn vào thời điểm kết thúc năm tài chính và báo cáo tài chính của năm tài chính đó đã được thông qua. Tư cách công chứng viên hợp danh chấm dứt vào thời điểm hoàn tất việc rút vốn.*

*3. Phần vốn góp của công chứng viên hợp danh chấm dứt tư cách thành viên hợp danh quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều này được trả lại cho công chứng viên hoặc người thừa kế của họ sau khi trừ đi các khoản nợ thuộc trách nhiệm của công chứng viên đó và bồi thường thiệt hại (nếu có).*

*4. Sau khi chấm dứt tư cách thành viên hợp danh, nếu tên của công chứng viên đó đã được sử dụng thành một phần hoặc toàn bộ tên Văn phòng công chứng thì người đó hoặc người thừa kế, người đại diện theo pháp luật của họ có quyền yêu cầu Văn phòng công chứng chấm dứt việc sử dụng tên đó.*

*5. Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều này thì người đó vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ của Văn phòng công chứng đã phát sinh trước ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh.*

*6. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về việc chấm dứt tư cách thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng.*

***Điều 27. Tiếp nhận thành viên hợp danh mới của Văn phòng công chứng***

*1.* Văn phòng công chứng có quyền tiếp nhận công chứng viên hợp danh mới nếu được các công chứng viên hợp danh còn lại chấp thuận.

*Công chứng viên hợp danh mới phải nộp đủ số vốn cam kết vào Văn phòng công chứng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được chấp thuận trở thành thành viên hợp danh và chậm nhất là trước thời điểm Văn phòng công chứng nộp hồ sơ đăng ký hành nghề cho công chứng viên đó.*

2. Trường hợp công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế *của công chứng viên hợp danh đó* có thể trở thành công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng nếu là công chứng viên và được các công chứng viên hợp danh còn lại chấp thuận.

*3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định cụ thể về việc tiếp nhận công chứng viên hợp danh mới của Văn phòng công chứng.*

## Điều *28*. Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng

1. Hai hoặc một số Văn phòng công chứng có trụ sở trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể hợp nhất thành một Văn phòng công chứng mới bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Văn phòng công chứng được hợp nhất, đồng thời chấm dứt hoạt động của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất.

Một hoặc một số Văn phòng công chứng có thể sáp nhập vào một Văn phòng công chứng khác có trụ sở trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Văn phòng công chứng nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng bị sáp nhập.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng.

4. Chính phủ quy định chi tiết thủ tục hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng.

## Điều 29. Chuyển nhượng Văn phòng công chứng

1. Văn phòng công chứng được chuyển nhượng cho các công chứng viên khác đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Văn phòng công chứng chỉ được chuyển nhượng khi đã hoạt động công chứng được ít nhất là 02 năm.

Công chứng viên đã chuyển nhượng Văn phòng công chứng không được phép tham gia thành lập Văn phòng công chứng mới trong thời hạn 05 năm kể từ ngày chuyển nhượng.

2. Công chứng viên nhận chuyển nhượng Văn phòng công chứng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên đối với người dự kiến sẽ tiếp quản vị trí Trưởng Văn phòng công chứng;

b) Cam kết hành nghề tại Văn phòng công chứng mà mình nhận chuyển nhượng;

c) Cam kết kế thừa quyền và nghĩa vụ của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng.

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục chuyển nhượng Văn phòng công chứng.

## *Điều 30. Tạm ngừng hoạt động Văn phòng công chứng*

*1. Văn phòng công chứng tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp sau đây:*

*a) Toàn bộ công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng, bị tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên có thời hạn hoặc không thể hành nghề công chứng vì lý do bất khả kháng;*

*b) Bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc theo quy định của pháp luật khác có liên quan;*

*c) Không đảm bảo điều kiện về trụ sở và các các cơ sở vật chất khác theo quy định trong thời hạn dưới 06 tháng.*

*2. Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đặt trụ sở ra quyết định tạm ngừng hoạt động của Văn phòng công chứng. Thời gian tạm ngừng hoạt động không quá 12 tháng.*

*3.* *Văn phòng công chứng tạm ngừng hoạt động phải nộp đủ số thuế còn nợ, tiếp tục thanh toán các khoản nợ khác; hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với người yêu cầu công chứng và người lao động, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.*

*4. Việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng, giao dịch, cấp bản sao văn bản công chứng trong thời gian Văn phòng công chứng tạm ngừng hoạt động do tổ chức hành nghề công chứng được Sở Tư pháp chỉ định tiếp nhận hồ sơ công chứng của Văn phòng công chứng tạm ngừng hoạt động thực hiện.*

## Điều *31*. Thu hồi quyết định cho phép thành lập *Văn phòng công chứng*

1. Văn phòng công chứng bị thu hồi quyết định cho phép thành lập trong *các* trường hợp sau đây:

a) Văn phòng công chứng không thực hiện đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều *22* của Luật này *hoặc nội dung đăng ký hoạt động không phù hợp với hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng đã được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt*;

b) *Hết thời hạn góp vốn theo quy định tại khoản 3 Điều 22 của Luật này mà không có ít nhất là 02 công chứng viên góp đúng và đủ số vốn cam kết;*

*c)* Hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động mà Văn phòng công chứng chưa bắt đầu hoạt động;

*d)* Văn phòng công chứng không hoạt động liên tục từ 03 tháng trở lên, trừ trường hợp toàn bộ các công chứng viên hợp danh bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng *hoặc bị tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên có thời hạn*;

*đ*) Văn phòng công chứng *không còn đủ 02 công chứng viên hợp danh trở lên*;

*e*) Toàn bộ công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng bị miễn nhiệm, chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết;

*g*) *Văn phòng công chứng do tổ chức, người không phải là công chứng viên đầu tư toàn bộ hoặc một phần để thành lập, nhận chuyển nhượng hoặc duy trì hoạt động;*

*h*) *Văn phòng công chứng* *hết thời hạn tạm ngừng hoạt động quy định tại Điều 30 của Luật này mà lý do tạm ngừng vẫn còn.*

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra, rà soát và lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng.

## Điều *32*. Chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng

1. Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Văn phòng công chứng tự chấm dứt hoạt động;

b) Văn phòng công chứng bị thu hồi quyết định cho phép thành lập theo quy định tại Điều *31* của Luật này;

c) Văn phòng công chứng bị hợp nhất, bị sáp nhập.

2. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì chậm nhất là 30 ngày trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động, Văn phòng công chứng phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tư pháp nơi đã đăng ký hoạt động. Trước thời điểm chấm dứt hoạt động, Văn phòng công chứng có nghĩa vụ nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán các khoản nợ khác, làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với công chứng viên, nhân viên của tổ chức mình, thực hiện các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận. Trường hợp không thể thực hiện xong các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận thì phải thỏa thuận với người yêu cầu công chứng về việc thực hiện các yêu cầu đó.

Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì quyền, nghĩa vụ của Văn phòng công chứng do Văn phòng công chứng được hợp nhất hoặc Văn phòng công chứng nhận sáp nhập tiếp tục thực hiện.

Văn phòng công chứng có nghĩa vụ đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi đã đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động.

Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng *trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Văn phòng công chứng thực hiện xong các nghĩa vụ quy định tại khoản này*, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi quyết định cho phép thành lập và thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng với các cơ quan quy định tại Điều 24 của Luật này.

3. Trong trường hợp Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập, Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, thông báo bằng văn bản với các cơ quan quy định tại Điều 24 của Luật này, đồng thời đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi Văn phòng công chứng đã đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng đó.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày bị thu hồi quyết định cho phép thành lập, Văn phòng công chứng có nghĩa vụ nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác, làm thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với công chứng viên, nhân viên của tổ chức mình; đối với yêu cầu công chứng đã tiếp nhận mà chưa công chứng thì phải trả lại hồ sơ yêu cầu công chứng cho người yêu cầu công chứng. Hết thời hạn này mà Văn phòng công chứng chưa hoàn thành xong các nghĩa vụ về tài sản hoặc trường hợp Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động do bị thu hồi quyết định cho phép thành lập vì toàn bộ công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì tài sản của Văn phòng công chứng, của công chứng viên hợp danh được sử dụng để thanh toán các khoản nợ của Văn phòng công chứng theo quy định của pháp luật về dân sự.

## Điều *33*. Quyền của tổ chức hành nghề công chứng

1. Ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động với công chứng viên quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều *36* của Luật này, *nhân viên nghiệp vụ công chứng* và các nhân viên *khác* làm việc cho tổ chức mình.

2. Thu phí công chứng, *giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc* công chứng, chi phí khác.

3. Cung cấp dịch vụ công chứng ngoài ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước để đáp ứng nhu cầu công chứng của nhân dân.

4. Được khai thác, sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu công chứng *toàn quốc* quy định của Luật này *và các cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động công chứng*.

*5. Cung cấp dịch vụ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản là đối tượng của hợp đồng, giao dịch được công chứng;*

*6.* Các quyền khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

## Điều *34*. Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề công chứng

1. Quản lý công chứng viên hành nghề tại tổ chức mình trong việc tuân thủ pháp luật, quy tắc đạo đức hành nghề công chứng *và Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam; giám sát công chứng viên hành nghề tại tổ chức mình trong việc thực hiện các quyết định xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật*.

2. Chấp hành quy định của pháp luật về lao động, thuế, tài chính, thống kê.

3. Thực hiện chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước và *bảo đảm cho* công chứng viên *của* tổ chức mình *thực hiện đúng quy định về ngày, giờ làm việc của tổ chức.*

4. Niêm yết lịch làm việc, *thời hạn và* thủ tục công chứng, nội quy tiếp người yêu cầu công chứng, *phí* công chứng, *giá dịch vụ* *theo yêu cầu liên quan đến việc* công chứng và chi phí khác tại trụ sở của tổ chức mình.

5. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình và bồi thường thiệt hại theo quy định.

6. Tiếp nhận, tạo điều kiện thuận lợi và quản lý người tập sự hành nghề công chứng trong quá trình tập sự tại tổ chức mình.

7. Tạo điều kiện cho công chứng viên của tổ chức mình *trong việc* *hành nghề công chứng,* tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm.

8 Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra, cung cấp thông tin về hợp đồng, giao dịch đã công chứng; *giấy tờ, tài liệu đã chứng thực.*

9. Lập sổ công chứng và lưu trữ hồ sơ công chứng.

10. Chia sẻ thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin khác về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch do công chứng viên của tổ chức mình thực hiện công chứng để đưa vào cơ sở dữ liệu công chứng *toàn quốc* quy định của Luật này *và các cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định của pháp luật*.

*11. Tiếp nhận hồ sơ công chứng của tổ chức hành nghề công chứng tạm ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục chấm dứt hoạt động theo chỉ định của Sở Tư pháp và thực hiện công chứng việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng, giao dịch, cấp bản sao văn bản công chứng khi có yêu cầu đối với hồ sơ đó.*

*12*. Chấp hành quy định của pháp luật về lao động, thuế, tài chính, thống kê.

*13.* Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

# Chương IV

# HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG

## *Điều 35. Điều kiện hành nghề công chứng*

*Người được bổ nhiệm công chứng viên phải gia nhập Hội công chứng viên địa phương nơi người đó muốn hành nghề.*

## Điều *36*. Hình thức hành nghề của công chứng viên

1. Các hình thức hành nghề của công chứng viên bao gồm:

a) Công chứng viên *là viên chức* của các Phòng công chứng;

b) Công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng;

c) Công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại *Phòng công chứng hoặc* Văn phòng công chứng.

2. Việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chứng viên quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về viên chức.

Việc ký và thực hiện hợp đồng lao động với công chứng viên quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về lao động.

## Điều *37*. Thẻ công chứng viên

1. *Công chứng viên chỉ được hành nghề công chứng sau khi được Sở Tư pháp cấp Thẻ công chứng viên và* phải mang theo Thẻ công chứng viên khi hành nghề công chứng.

*2. Sở Tư pháp cấp Thẻ công chứng viên* cho công chứng viên của *Phòng công chứng* sau khi có quyết định thành lập Phòng công chứng hoặc khi *Phòng công chứng* bổ sung công chứng viên.

*Sở Tư pháp cấp Thẻ công chứng viên cho công chứng viên của Văn phòng công chứng khi quyết định đăng ký hoạt động hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng.*

*3*. Công chứng viên được cấp lại Thẻ công chứng viên trong trường hợp Thẻ đã được cấp bị mất, bị hỏng *hoặc tổ chức hành nghề công chứng thay đổi tên gọi*.

Thẻ công chứng viên bị thu hồi trong trường hợp *Bộ trưởng Bộ Tư pháp miễn nhiệm* công chứng viên, *công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng*.

*4*. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết mẫu Thẻ công chứng viên, *việc* cấp, cấp lại và thu hồi Thẻ công chứng viên.

## Điều *38.* Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên

1. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên là loại hình bảo hiểm bắt buộc. Tổ chức hành nghề công chứng có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên hành nghề tại tổ chức mình. Việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên phải được duy trì trong suốt thời gian hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng.

*2.* Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày mua bảo hiểm hoặc kể từ ngày thay đổi, gia hạn hợp đồng bảo hiểm, tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm thông báo và gửi bản sao hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng thay đổi, gia hạn hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên cho Sở Tư pháp.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên.

## Điều *39*. Bồi thường, *hoàn trả* trong hoạt động công chứng

1. Tổ chức hành nghề công chứng phải bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức khác do lỗi mà công chứng viên, nhân viên của tổ chức mình gây ra trong quá trình công chứng.

2. Công chứng viên, nhân viên gây thiệt hại phải hoàn trả lại một khoản tiền cho tổ chức hành nghề công chứng đã chi trả khoản tiền bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật; trường hợp không hoàn trả thì tổ chức hành nghề công chứng có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Điều *40*. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên

1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên là tổ chức tự quản để đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các công chứng viên; ban hành quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về công chứng, quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; tham gia cùng cơ quan nhà nước trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập sự hành nghề công chứng và thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động công chứng theo quy định của Chính phủ.

*2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên bao gồm Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và Hội công chứng viên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*

*3*. Chính phủ quy định chi tiết về việc thành lập, cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của *Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và Hội công chứng viên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*.

# Chương *V*

# THỦ TỤC CÔNG CHỨNG HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH

# Mục 1. THỦ TỤC CHUNG VỀ CÔNG CHỨNG

## Điều *41*. Công chứng hợp đồng, giao dịch đã được soạn thảo sẵn

1. Hồ sơ yêu cầu công chứng được lập thành một bộ, gồm các giấy tờ sau đây:

a) Phiếu yêu cầu công chứng, trong đó có thông tin về họ tên, *số căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân,* địa chỉ, *chữ ký hoặc điểm chỉ của* người yêu cầu công chứng, nội dung cần công chứng, *địa điểm yêu cầu công chứng (nêu rõ lý do nếu yêu cầu công chứng ngoài trụ sở),* danh mục giấy tờ gửi kèm theo; tên tổ chức hành nghề công chứng, họ tên, *chữ ký của* người tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng, thời điểm tiếp nhận hồ sơ;

b) Dự thảo hợp đồng, giao dịch;

c) *G*iấy tờ tùy thân của người yêu cầu công chứng *trong trường hợp người yêu cầu công chứng không cung cấp số căn cước công dân theo quy định tại điểm a khoản này*[[1]](#footnote-1);

d) *G*iấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó;

đ) *G*iấy tờ khác có liên quan đến hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định phải có.

*Giấy tờ quy định tại điểm a, b khoản này là bản chính. Giấy tờ quy định tại điểm c, d, đ* khoản này là *có thể là bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu theo thoả thuận giữa người yêu cầu công chứng và công chứng viên*.

2. *Người yêu cầu công chứng có thể yêu cầu và nộp hồ sơ yêu cầu công chứng trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc thông qua các phương tiện điện tử phù hợp*.Công chứng viên kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu công chứng. *Trong* trường hợp hồ sơ yêu cầu công chứng đầy đủ, phù hợp với quy định của pháp luật thì *thông báo dự kiến về phí, giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng và chi phí khác (nếu có)* *trước khi* thụ lý và ghi vào sổ công chứng; *trường hợp từ chối thì giải thích rõ lý do cho người nộp hồ sơ.*

3. Công chứng viên hướng dẫn người yêu cầu công chứng tuân thủ đúng các quy định về thủ tục công chứng và các quy định pháp luật có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng, giao dịch; giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc tham gia hợp đồng, giao dịch.

4. Trong trường hợp có căn cứ cho rằng trong hồ sơ yêu cầu công chứng có vấn đề chưa rõ, việc giao kết hợp đồng, giao dịch có dấu hiệu bị đe doạ, cưỡng ép, có sự nghi ngờ về năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng hoặc đối tượng của hợp đồng, giao dịch chưa được mô tả cụ thể thì công chứng viên đề nghị người yêu cầu công chứng làm rõ hoặc công chứng viên tiến hành xác minh, yêu cầu giám định *nếu thấy cần thiết*; trường hợp *người yêu cầu công chứng không làm rõ được* *và từ chối việc xác minh, yêu cầu giám định thì công chứng viên* có quyền từ chối công chứng.

5. Công chứng viên kiểm tra dự thảo hợp đồng, giao dịch. Nếu trong dự thảo hợp đồng, giao dịch có điều khoản vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội, đối tượng của hợp đồng, giao dịch không phù hợp với quy định của pháp luật thì công chứng viên phải chỉ rõ cho người yêu cầu công chứng để sửa chữa; trường hợp người yêu cầu công chứng không sửa chữa thì công chứng viên có quyền từ chối công chứng.

6. Người yêu cầu công chứng tự đọc lại dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc hoặc công chứng viên đọc cho người yêu cầu công chứng nghe theo đề nghị của người yêu cầu công chứng; *trường hợp chưa hiểu rõ về nội dung hợp đồng, giao dịch thì đề nghị công chứng viên giải thích rõ.*

*7*. Người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo hợp đồng, giao dịch thì ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch *trước mặt công chứng viên*. Công chứng viên yêu cầu người yêu cầu công chứng xuất trình bản chính của các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này để đối chiếu trước khi ghi lời chứng, *trừ trường hợp người yêu cầu công chứng đã xuất trình bản chính khi nộp hồ sơ yêu cầu công chứng. Công chứng viên* ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch.

## Điều *42*. Công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng

a) Người yêu cầu công chứng nộp một bộ hồ sơ theo quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 và khoản 2 Điều *41* của Luật này và nêu nội dung, ý định giao kết hợp đồng, giao dịch.

b) Công chứng viên thực hiện các việc quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều *41* của Luật này.

Trường hợp nội dung, ý định giao kết hợp đồng, giao dịch, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội thì công chứng viên soạn thảo hợp đồng, giao dịch.

*c) Việc đọc lại nội dung và ký vào hợp đồng, giao dịch, đối chiếu bản chính giấy tờ và ghi lời chứng được thực hiện theo quy định tại khoản 6 và 7 Điều 41 của Luật này.*

## Điều *43*. Phạm vi công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản

Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng chỉ được công chứng hợp đồng, giao dịch *có liên quan đến* bất động sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở, trừ trường hợp công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản là bất động sản, văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền đối với bất động sản.

**Điều *44*. Thời hạn công chứng**

1. Thời hạn công chứng được xác định kể từ ngày thụ lý hồ sơ yêu cầu công chứng đến ngày trả kết quả công chứng. Thời gian xác minh, giám định nội dung liên quan đến hợp đồng, giao dịch, niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, dịch giấy tờ, văn bản *liên quan đến hợp đồng, giao dịch* không tính vào thời hạn công chứng.

2. Thời hạn công chứng *đối với từng loại việc được tổ chức hành nghề công chứng niêm yết tại trụ sở của tổ chức mình; trường hợp cần thiết người yêu cầu công chứng, công chứng viên trực tiếp giải quyết hồ sơ yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng có thể thỏa thuận bằng văn bản về việc kéo dài thời hạn công chứng*.

## Điều *45*. Địa điểm công chứng

1. Việc công chứng phải được thực hiện tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc công chứng có thể được thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng trong trường hợp người yêu cầu công chứng *không thể đến trụ sở tổ chức hành nghề công chứng do trường hợp khẩn cấp, bị đe dọa tính mạng,* già yếu, không thể đi lại được, *phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 06 tháng tuổi,* đang bị tạm giữ, tạm giam, đang thi hành án phạt tù, *đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính**.*

## Điều *46*. Chữ viết trong văn bản công chứng

1. Chữ viết trong văn bản công chứng phải rõ ràng, dễ đọc, không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, không được viết xen dòng, viết đè dòng, không được tẩy xoá, không được để trống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

*Công chứng viên và các bên tham gia hợp đồng, giao dịch ký trực tiếp trên văn bản công chứng, không sử dụng chữ ký khắc sẵn.*

2. Thời điểm công chứng phải được ghi cả ngày, tháng, năm; có thể ghi giờ, phút nếu người yêu cầu công chứng đề nghị hoặc công chứng viên thấy cần thiết. Các con số phải được ghi cả bằng số và chữ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

## Điều *47*. Lời chứng của công chứng viên

1. Lời chứng của công chứng viên đối với hợp đồng, giao dịch phải ghi rõ thời điểm, địa điểm công chứng, họ, tên công chứng viên, tên tổ chức hành nghề công chứng; chứng nhận người tham gia hợp đồng, giao dịch hoàn toàn tự nguyện, có năng lực hành vi dân sự, mục đích, nội dung của hợp đồng, giao dịch không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội; chữ ký hoặc dấu điểm chỉ trong hợp đồng, giao dịch đúng là chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người tham gia hợp đồng, giao dịch *và được ký trước mặt công chứng viên, trừ trường hợp đã đăng ký chữ ký mẫu theo quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật này*; trách nhiệm của công chứng viên đối với *hợp đồng, giao dịch.* *Lời chứng phải* có chữ ký của công chứng viên và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.

*2. Công chứng viên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này để soạn thảo lời chứng phù hợp với từng hợp đồng, giao dịch cụ thể; không được đưa vào lời chứng những nội dung nhằm trốn tránh, loại trừ trách nhiệm của mình hoặc có nội dung vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội.*

## Điều *48*. Người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch

1. Người yêu cầu công chứng là cá nhân phải có năng lực hành vi dân sự.

Trường hợp người yêu cầu công chứng là tổ chức thì việc yêu cầu công chứng được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức đó.

Người yêu cầu công chứng phải xuất trình đủ giấy tờ cần thiết liên quan đến việc công chứng và chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của các giấy tờ đó.

2. Trường hợp người yêu cầu công chứng không đọc được *hoặc* không nghe được *hoặc* không ký, điểm chỉ được hoặc trong những trường hợp khác do pháp luật quy định thì việc công chứng phải có người làm chứng.

Người làm chứng phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ liên quan đến việc công chứng.

Người làm chứng do người yêu cầu công chứng mời, nếu người yêu cầu công chứng không mời được thì công chứng viên chỉ định.

3. Trường hợp người yêu cầu công chứng không *biết* tiếng Việt thì họ phải có người phiên dịch.

Người phiên dịch phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thông thạo tiếng Việt và ngôn ngữ mà người yêu cầu công chứng sử dụng.

Người phiên dịch do người yêu cầu công chứng mời và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình.

*4. Công chứng viên ghi rõ lý do có người làm chứng, người phiên dịch trong lời chứng, thông tin về người làm chứng, người phiên dịch và trách nhiệm của người làm chứng, người phiên dịch đối với hợp đồng, giao dịch mà họ làm chứng, phiên dịch.*

## Điều 49. Ký, điểm chỉ trong văn bản công chứng

1. Người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch phải ký vào hợp đồng, giao dịch trước mặt công chứng viên.

Trong trường hợp người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác đã đăng ký chữ ký mẫu tại tổ chức hành nghề công chứng thì người đó có thể ký trước vào hợp đồng; công chứng viên phải đối chiếu chữ ký của họ trong hợp đồng với chữ ký mẫu trước khi thực hiện việc công chứng.

*Việc đăng ký chữ ký mẫu của người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác được thực hiện trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc thông qua tài liệu điện tử, thông điệp dữ liệu hoặc được chứng thực điện tử.*

2. Việc điểm chỉ được thay thế việc ký trong trường hợp người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch không ký được do khuyết tật hoặc không biết ký.

*Điểm chỉ là việc người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch in, quét vân đầu ngón tay vào hợp đồng, giao dịch*. Khi điểm chỉ, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch sử dụng ngón trỏ phải; nếu không điểm chỉ được bằng ngón trỏ phải thì điểm chỉ bằng ngón trỏ trái; trường hợp không thể điểm chỉ bằng hai ngón trỏ đó thì điểm chỉ bằng ngón khác và phải ghi rõ việc điểm chỉ đó bằng ngón nào, của bàn tay nào.

## Điều *50*. Việc *đánh số* trang, *đóng dấu giáp lai* trong văn bản công chứng

*1.* Văn bản công chứng có từ hai trang trở lên thì từng trang phải được đánh số thứ tự *từng trang* *theo quy định của pháp luật về công tác văn thư*.

*2.* Văn bản công chứng có từ hai tờ trở lên phải được đóng dấu giáp lai giữa các tờ.

## Điều *51*. Sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng

1. Lỗi kỹ thuật là lỗi do sai sót trong khi ghi chép, đánh máy, in ấn trong văn bản công chứng mà việc sửa lỗi đó không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của người tham gia hợp đồng, giao dịch.

2. Việc sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng được thực hiện tạitổ chức hành nghề công chứng nơi đã thực hiện việc công chứng đó. *Trong* trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật.

3. Công chứng viên thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuậtcó trách nhiệm đối chiếu từng lỗi cần sửa với các giấy tờ trong hồ sơ công chứng, gạch chân chỗ cần sửa, sau đó ghi chữ, dấu hoặc con số đã được sửa vào bên lề kèm theo chữ ký*, đầy đủ họ và tên* của mình và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng. Công chứng viên có trách nhiệm *sửa lỗi kỹ thuật* *đối với tất cả các bản chính của văn bản công chứng, trừ trường hợp không thể thu hồi được bản chính để thực hiện việc sửa lỗi; phải* thông báo việc sửa lỗi kỹ thuật đó cho *tất cả những* người tham gia hợp đồng, giao dịch.

## Điều *52*. Công chứng việc sửa đổi, bổ sung, *chấm dứt* hợp đồng, giao dịch

1. Việc công chứng sửa đổi, bổ sung, *chấm dứt* hợp đồng, giao dịch đã được công chứng chỉ được thực hiện khi có sự thỏa thuận, cam kết bằng văn bản của tất cả những người đã tham gia hợp đồng, giao dịch đó, *trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*.

2. Việc công chứng sửa đổi, bổ sung, *chấm dứt* hợp đồng, giao dịch đã được công chứng *do công chứng viên của* tổ chức hành nghề công chứng nơi đã thực hiện việc công chứng đó tiến hành.

*Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng nơi đã thực hiện việc công chứng tạm ngừng hoạt động thì công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng được Sở Tư pháp chỉ định tiếp nhận hồ sơ công chứng của tổ chức hành nghề công chứng tạm ngừng hoạt động thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng, giao dịch.* Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng *nơi* đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, *chấm dứt* hợp đồng, giao dịch.

3. Thủ tục công chứng việc sửa đổi, bổ sung, *chấm dứt* hợp đồng, giao dịch đã được công chứng được thực hiện như thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch quy định tại Chương này.

## Điều *53*. Người có quyền đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

Công chứng viên, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, *tổ chức hành nghề công chứng nơi đã thực hiện việc công chứng*, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu khi có căn cứ cho rằng việc công chứng có vi phạm pháp luật.

# Mục 2.

# THỦ TỤC CÔNG CHỨNG MỘT SỐ HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH,

# NHẬN LƯU GIỮ DI CHÚC

**Điều *54*. Phạm vi áp dụng**

Thủ tục công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản, hợp đồng uỷ quyền, di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản được thực hiện theo quy định của Mục này và các quy định của Mục 1 Chương này mà không trái với quy định của Mục này.

## Điều *55*. Công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản

1. Việc công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản phải được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng có trụ sở tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có bất động sản.

2. Trường hợp một bất động sản đã được thế chấp để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ và hợp đồng thế chấp đã được công chứng mà sau đó được tiếp tục thế chấp để bảo đảm cho một nghĩa vụ khác trong phạm vi pháp luật cho phép thì các hợp đồng thế chấp tiếp theo phải được công chứng tại tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng hợp đồng thế chấp lần đầu. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng hợp đồng thế chấp tiếp theo đó.

## Điều *56*. Công chứng hợp đồng ủy quyền

1. Khi công chứng các hợp đồng ủy quyền, công chứng viên có trách nhiệm kiểm tra kỹ hồ sơ, giải thích rõ quyền và nghĩa vụ của các bên và hậu quả pháp lý của việc ủy quyền đó cho các bên tham gia.

2. Trong trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền không thể cùng đến một tổ chức hành nghề công chứng thì bên ủy quyền yêu cầu *công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng nơi họ lựa chọn công chứng hợp đồng ủy quyền*; bên được ủy quyền yêu cầu *công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng nơi họ lựa chọn* công chứng tiếp vào bản gốc hợp đồng ủy quyền này, hoàn tất thủ tục công chứng hợp đồng ủy quyền.

## Điều *57*. Công chứng di chúc

1. Người lập di chúc phải tự mình yêu cầu công chứng di chúc, không ủy quyền cho người khác yêu cầu công chứng di chúc.

2. Trường hợp công chứng viên nghi ngờ người lập di chúc bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép thì công chứng viên đề nghị người lập di chúc làm rõ, trường hợp không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng di chúc đó.

Trường hợp tính mạng người lập di chúc bị đe doạ thì người yêu cầu công chứng không phải xuất trình đầy đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều *47* của Luật này nhưng phải ghi rõ trong văn bản công chứng.

3. Di chúc đã được công chứng nhưng sau đó người lập di chúc muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc thì có thể yêu cầu bất kỳ công chứng viên nào công chứng việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ đó. Trường hợp di chúc trước đó đang được lưu giữ tại một tổ chức hành nghề công chứng thì người lập di chúc phải thông báo cho tổ chức hành nghề công chứng đang lưu giữ di chúc biết việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc đó.

## Điều *58*. Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản

1. Những người thừa kế theo pháp luật hoặc theo di chúc mà trong di chúc không xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người thì có quyền yêu cầu công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản.

Trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản, người được hưởng di sản có thể tặng cho toàn bộ hoặc một phần di sản mà mình được hưởng cho người thừa kế khác.

2. Trường hợp di sản là quyền sử dụng đất hoặc tài sản pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong hồ sơ yêu cầu công chứng phải có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của người để lại di sản đó.

Trường hợp thừa kế theo pháp luật, thì trong hồ sơ yêu cầu công chứng phải có giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản theo quy định của pháp luật về thừa kế. Trường hợp thừa kế theo di chúc, trong hồ sơ yêu cầu công chứng phải có bản sao di chúc.

3. Công chứng viên phải kiểm tra để xác định người để lại di sản đúng là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và những người yêu cầu công chứng đúng là người được hưởng di sản; nếu thấy chưa rõ hoặc có căn cứ cho rằng việc để lại di sản và hưởng di sản là không đúng pháp luật thì từ chối yêu cầu công chứng hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, công chứng viên tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định.

Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản trước khi thực hiện việc công chứng. *Công chứng viên chỉ được công chứng văn bản thoả thuận phân chia di sản sau khi có xác nhận việc niêm yết và kết quả niêm yết của cơ quan có thẩm quyền.*

4. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản đã được công chứng là một trong các căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản cho người được hưởng di sản.

## Điều *59*. Công chứng văn bản khai nhận di sản

1. Người có quyền yêu cầu công chứng văn bản khai nhận di sản bao gồm:

*a)* Người duy nhất được hưởng di sản theo pháp luật, *theo di chúc;*

*b) Những người thừa kế theo di chúc mà trong di chúc đã xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người;*

*c)* Những người cùng được hưởng di sản theo pháp luật nhưng thỏa thuận không phân chia di sản đó.

2. Việc công chứng văn bản khai nhận di sản được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều *58* của Luật này.

*Văn bản khai nhận di sản đã được công chứng là một trong các căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản cho người được hưởng di sản.*

3. Chính phủ quy định chi tiết thủ tục niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản.

## Điều *60*. Công chứng văn bản từ chối nhận di sản

*1.* Người thừa kế có thể yêu cầu công chứng văn bản từ chối nhận di sản.

*2.* *N*gười yêu cầu công chứng văn bản từ chối nhận di sản phải xuất trình bản sao di chúc trong trường hợp thừa kế theo di chúc hoặc giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người yêu cầu công chứng theo pháp luật về thừa kế; giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết.

## Điều *61*. Nhận lưu giữ di chúc

1. Người lập di chúc có thể yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng nhận lưu giữ di chúc của mình. Khi nhận lưu giữ di chúc, công chứng viên phải niêm phong bản di chúc trước mặt người lập di chúc, ghi giấy nhận lưu giữ và giao cho người lập di chúc.

2. Đối với di chúc đã được tổ chức hành nghề công chứng nhận lưu giữ nhưng sau đó tổ chức này chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì trước khi chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể, tổ chức hành nghề công chứng phải thỏa thuận với người lập di chúc về việc chuyển cho tổ chức hành nghề công chứng khác lưu giữ di chúc. Trường hợp không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì di chúc và phí lưu giữ di chúc phải được trả lại cho người lập di chúc.

3. Việc công bố di chúc lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

***Mục 3.***

***CÔNG CHỨNG ĐIỆN TỬ***

## *Điều 62. Quy trình công chứng điện tử*

1. *Công chứng điện tử trực tiếp*

*a) Việc nộp và tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng, giải thích các vấn đề có liên quan đến hợp đồng, giao dịch, kiểm tra năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện của các bên, kiểm tra dự thảo hợp đồng, giao dịch và đọc lại dự thảo hợp đồng, giao dịch được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 41 của Luật này.*

*b) Công chứng viên kiểm tra bản chính giấy tờ do người yêu cầu công chứng xuất trình, đối chiếu thông tin giấy tờ với cơ sở dữ liệu (nếu có) trước khi chứng kiến người yêu cầu công chứng ký hợp đồng, giao dịch.*

*c) Trường hợp người yêu cầu công chứng ký hợp đồng, giao dịch không sử dụng chữ ký số, người yêu cầu công chứng ký vào từng trang của hợp đồng giao dịch trước sự chứng kiến của công chứng viên; công chứng viên sử dụng thiết bị và phần mềm chuyên dụng số hóa văn bản hợp đồng, giao dịch mà người yêu cầu công chứng đã ký, ghi lời chứng và ký chứng nhận hợp đồng giao dịch đó bằng chữ ký số.*

*d) Trường hợp người yêu cầu công chứng ký hợp đồng, giao dịch bằng chữ ký số, công chứng viên soạn thảo nội dung hợp đồng trên môi trường điện tử; người yêu cầu công chứng ký vào hợp đồng, giao dịch bằng chữ ký số trước sự chứng kiến của công chứng viên; công chứng viên ghi lời chứng và ký chứng nhận hợp đồng, giao dịch đó bằng chữ ký số.*

*đ) Công chứng viên sử dụng thiết bị và phần mềm chuyên dụng số hóa toàn bộ giấy tờ do người yêu cầu công chứng xuất trình; đính kèm với văn bản công chứng, gửi toàn bộ các tài liệu này về cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc.*

*2. Công chứng điện tử trực tuyến.*

*Thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 Điều này; công chứng viên đối chiếu, kiểm tra thông tin về các bên tham gia hợp đồng, giao dịch và giấy tờ tài liệu liên quan đến hợp đồng, giao dịch thông qua các cơ sở dữ liệu có liên quan; người yêu cầu công chứng ký vào văn bản giao dịch, hợp đồng bằng chữ ký số trước sự chứng kiến của công chứng viên thông qua các phương tiện truyền hình trực tuyến; công chứng viên tập hợp kết quả đối soát giấy tờ, tài liệu liên quan đến hợp đồng, giao dịch, đính kèm với văn bản công chứng, gửi toàn bộ các tài liệu này về cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc.*

*3. Thông báo kết quả công chứng điện tử*

*a) Trường hợp hồ sơ công chứng, quy trình công chứng hợp lệ, cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc tự động ghi số công chứng, tự động gửi thông báo và văn bản công chứng điện tử cho người yêu cầu công chứng theo phương thức liên lạc điện tử mà người yêu cầu công chứng đăng ký tại thời điểm yêu cầu công chứng.*

*b) Trường hợp hồ sơ công chứng hoặc quy trình công chứng chưa hợp lệ hoặc hồ sơ công chứng chưa được đăng ký thành công tại cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc thì trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ kể từ thời điểm hồ sơ công chứng được công chứng viên gửi về cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc, công chứng viên có trách nhiệm thông báo kết quả công chứng điện tử không thành công cho người yêu cầu công chứng bằng văn bản hoặc bằng phương thức liên lạc điên tử mà người yêu cầu công chứng đã đăng ký tại thời điểm yêu cầu công chứng.*

***Điều 63. Cung cấp dịch vụ công chứng điện tử***

*1. Người yêu cầu công chứng thỏa thuận với tổ chức hành nghề công chứng về việc cung cấp dịch vụ công chứng điện tử.*

*2. Tổ chức hành nghề công chứng cung cấp dịch vụ công chứng điện tử khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định.*

*3. Chính phủ quy định chi tiết các điều kiện cung cấp dịch vụ công chứng điện tử, quy trình công chứng điện tử, việc lưu trữ và khai thác hồ sơ công chứng tại cơ sở dữ liệu công chứng.*

# Chương VI

# *HỆ THỐNG THÔNG TIN CÔNG CHỨNG,* CƠ SỞ DỮ LIỆU

# CÔNG CHỨNG *TOÀN QUỐC*, LƯU GIỮ HỒ SƠ CÔNG CHỨNG

## *Điều 64. Hệ thống thông tin công chứng*

*1. Hệ thống thông tin công chứng gồm các thành phần cơ bản sau đây:*

*a) Cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc;*

*b) Các cơ sở dữ liệu hỗ trợ hoạt động công chứng;*

*c) Các phần mềm phục vụ hoạt động công chứng;*

*d) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin công chứng.*

*2. Chính phủ quy định về nội dung, giá trị pháp lý, việc xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác các cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc, cơ sở dữ liệu hỗ trợ hoạt động công chứng, phần mềm phục vụ hoạt động công chứng và hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin công chứng quy định tại khoản 1 Điều này.*

## *Điều 65. Cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc*

1. *Cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc gồm dữ liệu về các văn bản công chứng đã được công chứng viên chứng nhận và hồ sơ công chứng kèm theo, dữ liệu ngăn chặn và cảnh báo rủi ro đối với với tài sản, nhân thân của người yêu cầu công chứng.*

*2. Giá trị pháp lý của thông tin được lưu giữ tại cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc:*

*a) Văn bản công chứng điện tử là dữ liệu gốc, có giá trị chứng cứ đã được chứng minh. Hồ sơ công chứng kèm theo văn bản công chứng điện tử có giá trị pháp lý như hồ sơ giấy;*

*b) Văn bản công chứng giấy đã có hiệu lực, được số hóa và lưu trữ trên cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc có giá trị như văn bản công chứng giấy được lưu trữ tại tổ chức hành nghề công chứng. Hồ sơ công chứng kèm theo văn bản công chứng giấy có giá trị như hồ sơ giấy được lưu trữ tại tổ chức hành nghề công chứng;*

*đ) Thông tin cảnh báo rủi ro công chứng có giá trị tham khảo;*

*e) Các thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có giá trị pháp lý như thông tin trong văn bản chính thức. Trường hợp có sự khác biệt về thông tin được lưu giữ tại cơ dữ liệu công chứng và văn bản được ban hành hợp pháp bởi cơ quan có thẩm quyền thì thông tin ban hành sau được ưu tiên áp dụng.*

*3. Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc với các cơ sở dữ liệu khác phải phù hợp với quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.*

## Điều *66*. Hồ sơ công chứng

1. Hồ sơ công chứng bao gồm[[2]](#footnote-2) bản chính văn bản công chứng, bản sao các giấy tờ mà người yêu cầu công chứng đã nộp, các giấy tờ xác minh, giám định và giấy tờ liên quan khác.

*Hồ sơ công chứng điện tử bao gồm văn bản công chứng điện tử và các giấy tờ, tài liệu kèm theo đã được số hóa.*

2. Hồ sơ công chứng phải được công chứng viên đánh số theo thứ tự thời gian phù hợp với việc ghi trong sổ công chứng.

*Hồ sơ công chứng điện tử được đánh số tự động trên cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc.*

## Điều *67*. Lưu *trữ* hồ sơ công chứng

1. Tổ chức hành nghề công chứng phải bảo quản chặt chẽ, thực hiện *đầy đủ các* biện pháp *an ninh,* an toàn *về phòng chống cháy nổ, ẩm mốc, mối mọt* đối với hồ sơ công chứng.

2. Bản chính văn bản công chứng và các giấy tờ khác trong hồ sơ công chứng phải được lưu giữ tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng ít nhất là *30* năm đối với các giao dịch có đối tượng là bất động sản, lưu giữ ít nhất *20* năm đối với các loại giao dịch khác *kể từ thời điểm văn bản công chứng có hiệu lực*. *Trong* trường hợp lưu giữ ngoài trụ sở thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của Sở Tư pháp *nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở*.

*Tổ chức hành nghề công chứng có thể số hóa văn bản công chứng giấy và hồ sơ công chứng kèm theo để lưu giữ tại cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc và phải nộp phí lưu giữ hồ sơ theo quy định. Hồ sơ công chứng được lưu giữ tại cơ sở dữ liệu công chứng trong thời gian ít nhất là 30 năm kể từ ngày văn bản công chứng có hiệu lực.*

3. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền có yêu cầu bằng văn bản về việc cung cấp hồ sơ công chứng phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án liên quan đến việc đã công chứng thì tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm cung cấp bản sao văn bản công chứng và các giấy tờ khác có liên quan. Việc đối chiếu bản sao văn bản công chứng với bản chính chỉ được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng nơi đang lưu trữ hồ sơ công chứng.

4. Việc kê biên, khám xét trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng phải thực hiện theo quy định của pháp luật và có sự chứng kiến của đại diện Sở Tư pháp, đại diện *Hội công chứng viên tại địa phương*.

5. Trường hợp *tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động*, *tổ chức hành nghề công chứng* đó phải thỏa thuận với một *tổ chức hành nghề công chứng khác* về việc tiếp nhận hồ sơ công chứng; nếu không thỏa thuận được *hoặc không thể thoả thuận* thì Sở Tư pháp chỉ định một *tổ chức hành nghề công chứng khác* tiếp nhận hồ sơ công chứng.

Trường hợp Phòng công chứng được chuyển đổi thành Văn phòng công chứng thì hồ sơ công chứng do Văn phòng công chứng được chuyển đổi *lưu trữ*.

## *Điều 68.* Cấp bản sao văn bản công chứng

1. Việc cấp bản sao văn bản công chứng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều *67* của Luật này;

b) Theo yêu cầu của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch đã được công chứng.

2. Việc cấp bản sao văn bản công chứng do tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ bản chính văn bản công chứng đó thực hiện.

*3. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng tạm ngừng hoạt động mà phát sinh yêu cầu cấp bản sao văn bản công chứng thì Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Hội công chứng viên và các cơ quan có liên quan tại địa phương bàn giao hồ sơ công chứng có liên quan cho một tổ chức hành nghề công chứng để thực hiện việc cấp bản sao và bàn giao lại cho tổ chức hành nghề công chứng tạm ngừng hoạt động sau khi hết thời hạn tạm ngừng.*

# Chương VII

**PHÍ CÔNG CHỨNG, *GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU LIÊN QUAN***

***ĐẾN VIỆC CÔNG CHỨNG VÀ CHI PHÍ KHÁC***

## Điều *69*. Phí công chứng

1. Phí công chứng bao gồm phí công chứng hợp đồng, giao dịch, phí lưu giữ di chúc, phí cấp bản sao văn bản công chứng.

Người yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng phải nộp phí công chứng.

2. Mức thu, chế độ thu, nộp, sử dụng và quản lý phí công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

## Điều *70*. *Giá dịch vụ* *theo yêu cầu liên quan đến việc* công chứng

1. Người yêu cầu công chứng phải trả *giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng* khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện các việc sau đây:

a) Soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản liên quan đến *hợp đồng, giao dịch*;

*b)* Đề nghị thực hiện công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng;

*c) Đề nghị làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản là đối tượng của hợp đồng, giao dịch được công chứng.*

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức trần *giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng* áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương. Tổ chức hành nghề công chứng xác định *giá dịch vụ cụ thể* đối với từng loại việc không vượt quá *mức giá trần* do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và niêm yết công khai các *mức giá dịch vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, nguyên tắc tính giá dịch vụ công chứng quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này* tại trụ sở của mình*.* Tổ chức hành nghề công chứng *thu giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng* cao hơn *mức trần giá dịch vụ do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và mức giá* đã niêm yếtthì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm giải thích rõ cho người yêu cầu công chứng về *các khoản thu* *giá dịch vụ* công chứng.

**Điều *71*. Chi phí khác**

1. Người yêu cầu công chứng phải trả chi phí *trong trường hợp cần xác minh hoặc trưng cầu giám định phục vụ việc công chứng hoặc tổ chức hành nghề công chứng niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản khai nhận di sản, văn bản thỏa thuận phân chia di sản.*

2. Mức chi phí do người yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng thỏa thuận. Tổ chức hành nghề công chứng không được thu chi phí cao hơn mức chi phí đã thỏa thuận.

2. Tổ chức hành nghề công chứng phải niêm yết rõ nguyên tắc tính chi phí khác và có trách nhiệm giải thích rõ cho người yêu cầu công chứng về các chi phí cụ thể đó.

# Chương VIII

# QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG CHỨNG

## Điều *72*. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý nhà nước về công chứng

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công chứng.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành *chính sách và các* văn bản quy phạm pháp luật về công chứng;

b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng, chính sách phát triển nghề công chứng;

*c*) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên;

*d*) Phê duyệt Điều lệ của *Hiệp hội công chứng viên Việt Nam* sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Nội vụ; đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi những *nghị quyết, quyết định, quy định của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam* trái với quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; *thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác đối với Hiệp hội công chứng viên Việt Nam;*

*đ*) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động công chứng theo thẩm quyền;

*e*) Quản lý và thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động công chứng;

*g)* Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng cho viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng; định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng.

## Điều *73*. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Sở Tư pháp trong công tác quản lý nhà nước về công chứng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thi hành, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng, chính sách phát triển nghề công chứng;

*b) Ban hành Đề án phát triển tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên phù hợp với nhu cầu công chứng tại địa phương và nguyên tắc thành lập tổ chức hành nghề công chứng quy định tại Luật này;*

*c*) Quyết định thành lập Phòng công chứng, bảo đảm cơ sở vật chất và phương tiện làm việc cho các Phòng công chứng; quyết định việc giải thể hoặc chuyển đổi Phòng công chứng theo quy định của Luật này;

d) Ban hành tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng; quyết định cho phép thành lập, thay đổi và thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng, cho phép chuyển nhượng, hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng;

đ) Ban hành *mức trần giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng* tại địa phương;

*e*) *Quyết định chuyển giao việc chứng thực hợp đồng, giao dịch từ Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng đối với những địa bàn cấp huyện đã phát triển được tổ chức hành nghề công chứng;*

*g*) *Quản lý nhà nước đối với Hội công chứng viên tại địa phương;*

*h)* Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng theo thẩm quyền; phối hợp với Bộ Tư pháp trong công tác kiểm tra, thanh tra về công chứng;

*i*) Báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động công chứng tại địa phương *theo* định kỳ hằng năm *hoặc theo yêu cầu*;

*k*) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

## *Điều 74. Kiểm tra, thanh tra về tổ chức, hoạt động công chứng*

*1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra, thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng tại địa phương. Bộ Tư pháp thực hiện kiểm tra về tổ chức và hoạt động công chứng trong phạm vi toàn quốc. Bộ Ngoại giao thực hiện việc kiểm tra, thanh tra hoạt động công chứng của các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài.*

*Việc kiểm tra được thực hiện định kỳ hàng năm hoặc kiểm tra đột xuất theo yêu cầu của công tác quản lý nhà nước hoặc trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo.*

*Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về nội dung kiểm tra, nhiệm vụ, quyền hạn của đoàn kiểm tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra, trình tự, thủ tục kiểm tra*

*2. Việc thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về thanh tra và các quy định pháp luật khác có liên quan.*

*3. Việc kiểm tra, thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng được thực hiện thường xuyên; không thanh tra, kiểm tra quá 01 lần trong một năm đối với 01 tổ chức hành nghề công chứng, trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật; mỗi tổ chức hành nghề công chứng phải được thanh tra, kiểm tra tối thiểu 01 lần trong thời hạn 03 năm.*

# 

# Chương IX

# XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

## Điều *75*. Xử lý vi phạm đối với công chứng viên

1. Công chứng viên vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

*2. Công chứng viên vi phạm quy định của Luật này, Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau đây:*

*a) Khiển trách;*

*b) Cảnh cáo;*

*c) Tạm đình chỉ tư cách hội viên;*

*d) Khai trừ khỏi Hội công chứng viên.*

*Thẩm quyền, trình tự thủ tục xem xét quyết định kỷ luật công chứng viên được thực hiện theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.*

## Điều *76*. Xử lý vi phạm đối với tổ chức hành nghề công chứng

Tổ chức hành nghề công chứng vi phạm quy định của Luật này thì bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## Điều *77*. Xử lý vi phạm đối với người có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng

Người có chức vụ, quyền hạn mà có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng hoặc cản trở công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện quyền, nghĩa vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## Điều *78*. Xử lý vi phạm đối với cá nhân, tổ chức hành nghề công chứng bất hợp pháp

1. Cá nhân không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## Điều *79*. Xử lý vi phạm đối với người yêu cầu công chứng

Người yêu cầu công chứng có hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo, sửa chữa, tẩy xóa giấy tờ, văn bản trái pháp luật hoặc có hành vi gian dối khác khi yêu cầu công chứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## *Điều 80. Giải quyết khiếu nại trong hoạt động công chứng*

## *1. Người yêu cầu công chứng có quyền khiếu nại về việc từ chối công chứng hoặc việc thực hiện công chứng của công chứng viên khi có căn cứ cho rằng việc từ chối hoặc thực hiện công chứng đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.*

*Trưởng Phòng công chứng, Trưởng Văn phòng công chứng có trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong thời hạn không quá ba mươi ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Trưởng Phòng công chứng, Trưởng Văn phòng công chứng, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Giám đốc Sở Tư pháp. Trong thời hạn không quá bốn mươi lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giải quyết; quyết định của Giám đốc Sở Tư pháp là quyết định cuối cùng*

*2. Việc giải quyết khiếu nại về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên; đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên; tạm đình chỉ hành nghề công chứng viên, thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi đăng ký hoạt động, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật khiếu nại.*

*3. Việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật hội viên được thực hiện theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.*

## *Điều 81. Tố cáo trong hoạt động công chứng*

*Việc tố cáo và giải quyết tố cáo trong hoạt động công chứng thực hiện theo quy định của pháp luật tố cáo.*

## 

## Điều *82*. Giải quyết tranh chấp

Trong trường hợp giữa người yêu cầu công chứng và công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng có tranh chấp liên quan đến hoạt động hành nghề công chứng thì các bên có quyền khởi kiện vụ việc ra Tòa án để giải quyết tranh chấp đó.

# Chương X

# ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

## Điều *83*. Việc công chứng của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài

1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản, văn bản ủy quyền và các hợp đồng, giao dịch khác theo quy định của Luật này và pháp luật về lãnh sự, ngoại giao, trừ hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, góp vốn bằng bất động sản tại Việt Nam.

2. Viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng phải có bằng cử nhân luật hoặc được bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng.

3. Viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao thực hiện công chứng theo thủ tục quy định tại Chương V của Luật này, có quyền quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 và nghĩa vụ quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 2 Điều *16* của Luật này.

## Điều *84*. Điều khoản chuyển tiếp

*1. Người đã được miễn nhiệm hoặc bị miễn nhiệm trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì việc bổ nhiệm lại được thực hiện theo quy định của Luật này.*

*2. Văn phòng công chứng được thành lập trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành mà các công chứng viên hợp danh chưa có văn bản xác định phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp của mỗi thành viên thì phải thỏa thuận bằng văn bản về vấn đề này, gửi Sở Tư pháp chậm nhất là 03 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành. Đối với các trường hợp bổ sung thành viên hợp danh sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Luật này.*

*3. Thẻ công chứng viên được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành tiếp tục được sử dụng. Trường hợp công chứng viên thay đổi nơi hành nghề công chứng thì được cấp Thẻ công chứng viên theo quy định của Luật này.*

*4. …..*

## Điều *85*. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2025.

2. Luật Công chứng số 53/2014/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa, XV kỳ họp thứ 8 thông qua ngày tháng … năm 20….*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**  **Vương Đình Huệ** |

1. Trường hợp đã có số căn cước công dân thì không phải nộp giấy tờ tùy thân, CCV có trách nhiệm truy cập và lấy thông tin trong cơ sở dữ liệu dân cư [↑](#footnote-ref-1)
2. Bỏ Phiếu yêu cầu công chứng so với Luật Công chứng hiện hành [↑](#footnote-ref-2)